

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2019 SO VỚI				Bình quân quý II năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ 2018
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 6 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 5 năm 2019		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,89	101,75	101,12	99,85	102,36	102,47
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,37	102,05	100,18	99,99	103,19	104,24
1- Lương thực	106,96	99,48	99,27	99,62	99,51	100,35
2- Thực phẩm	106,54	102,56	99,92	100,03	104,32	105,74
3- Ăn uống ngoài gia đình	110,62	102,52	101,63	100,13	102,50	102,48
II, Đồ uống và thuốc lá	108,78	102,00	101,49	100,42	101,74	101,65
III, May mặc, mũ nón, giày dép	108,73	101,85	100,72	100,13	101,78	101,71
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	110,09	102,83	103,23	99,71	103,12	102,28
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,33	101,03	100,39	100,12	101,00	101,04
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	241,62	99,88	100,01	100,05	99,90	100,73
Trong đó: Dịch vụ y tế	300,84	99,65	99,88	100,00	99,69	100,75
VII, Giao thông	93,70	99,16	104,44	98,13	100,88	98,61
VIII, Bưu chính viễn thông	97,98	99,59	99,75	99,96	99,57	99,55
IX, Giáo dục	131,69	105,83	100,57	100,33	105,62	105,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	137,57	106,51	100,39	100,23	106,39	106,38
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105,42	101,42	101,06	100,14	101,38	101,38
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	111,83	102,55	101,21	100,16	102,40	102,31

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.